

Số: *27*/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày *27* tháng *5* năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống
quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2026/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động giám sát các nguồn thải qua hệ thống camera.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc nguồn thải tự động, liên tục.

(Định mức chi tiết được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương áp dụng cho các hoạt động vận hành hệ thống tại Trung tâm điều hành và hoạt động kiểm tra, giám sát tại Trạm cơ sở.

Định mức không bao gồm các hoạt động: vận hành hệ thống quan trắc nguồn thải tự động của Chủ nguồn thải tại Trạm cơ sở (đây là trách nhiệm của Chủ nguồn thải theo quy định tại Điều 111, Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 35, Điều 38 Thông tư 10/2021/TT-BTNMT); Kiểm tra, kết nối hệ thống trước khi đưa vào vận hành chính thức (đây là trách nhiệm của Chủ nguồn thải phối hợp với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và



Thông tư 10/2021/TT-BTNMT) và đánh giá an toàn thông tin của hệ thống, quản lý tài khoản truy cập, khai thác thông tin cho người dùng (áp dụng theo định mức KTKT ban hành theo Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức KTKT xây dựng, vận hành, duy trì hệ thống thông tin ngành tài nguyên môi trường)”.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân để lập, phê duyệt phương án giá và quyết toán các hạng mục công việc phục vụ cho hoạt động quản lý, giám sát vận hành các trạm quan trắc nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2025 và thay thế Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống giám sát các nguồn thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *ucl*

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TP, NN&MT;
- Cục kiểm tra VB và QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT.HĐND;
- UBND tỉnh; các đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh
Bùi Minh Thạnh

Phụ lục I

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT
CÁC NGUỒN THẢI QUA HỆ THỐNG CAMERA**

(Kèm theo Quyết định số: 27/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Bảng số 01

STT	Các bước công việc	Định biên	Định mức (công/tháng)
I	Quản trị, điều hành hệ thống camera	3(1 Kỹ sư bậc 1, 1 Kỹ sư bậc 2 và 1 Kỹ sư bậc 4)	4,95
1	Duy trì hệ thống		3,17
2	Bảo dưỡng, bảo trì hệ thống		0,59
3	Cung cấp hỗ trợ trực tuyến từ xa		0,89
4	Báo cáo đánh giá hiện trạng hoạt động của hệ thống và đề xuất các phương án khắc phục/ đề xuất phương án cải thiện để hệ thống hoạt động ổn định		0,30

II. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ VẬT LIỆU

1. Định mức dụng cụ

Bảng số 02

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tháng)
1	Hộp đựng tài liệu	Cái	12	11,69
2	File đựng tài liệu	Cái	12	11,69
3	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,69
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	36	2,92
5	Giá để tài liệu	Cái	12	2,92
6	Bàn làm việc	Cái	60	11,69
7	Ghế tựa	Cái	48	11,69
8	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,92
9	Đèn neon (cả bóng) 40W	Cái	30	11,69
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	1,96
11	Quạt trần 100W	Cái	36	1,96

12	Lưu điện 600W	Cái	60	9,06
13	Ổn áp (chung) 10KVA	Cái	60	9,06
14	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	0,09
15	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	0,73
16	Dập ghim	Cái	24	0,12
17	Nhổ ghim	Cái	12	0,12
18	Máy đục 2 lỗ	Cái	12	0,12
19	Dao dọc giấy	Cái	12	0,12
20	Kéo cắt giấy	Cái	12	0,12
21	Khay cắm bút	Cái	12	11,69
22	Ổ cắm điện, dây điện LIOA	Cái	12	11,69
23	USB loại 2Gb	Cái	24	0,12
24	Dụng cụ test hệ thống	Cái	12	2,92
25	Bộ dụng cụ làm hệ thống	Cái	12	2,92
26	Panel (48port)	Cái	36	11,69
27	Dao phập phiến	Cái	12	0,12
28	Kìm bấm dây hệ thống	Cái	12	0,12
29	Tuốc nơ vít	Cái	36	0,12
30	Đồng hồ đo điện	Cái	36	0,12
31	Internet Router 0,05 kW	Cái	36	11,69
32	Converter 0,03 kW	Cái	36	11,69
33	Đầu nối, bộ đổi quang - Analog (Converter)	Cái	36	9,06
34	Điện năng tiêu thụ cho toàn bộ dụng cụ	Kwh		29,41

2. Định mức thiết bị

Bảng số 03

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kwh)	Định mức (ca/tháng)
1	Máy tính để bàn	Bộ	0,40	0,30
2	Máy in laser	Cái	0,40	0,03
3	Máy in màu	Cái	0,90	0,02
4	Máy scan	Cái	0,30	0,02
5	Máy photocopy	Cái	1,50	0,09
6	Ổ ghi DVD	Cái	0,04	0,02

7	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	27,59
8	Switch 24 cổng	Cái	0,03	41,18
9	Máy chủ	Cái	0,96	41,18
10	Firewall	Cái		41,18
11	Thiết bị cân bằng tải	Cái	0,04	41,18
12	Camera giám sát	Cái	0,02	41,18
13	Máy chủ giám sát camera	Cái	0,40	41,18
14	Màn hình giám sát	Cái	0,08	41,18
15	Tủ rack	Cái		41,18
16	Phần mềm hệ điều hành	Bản quyền		41,18
17	Phần mềm quản lý email	Bản quyền		41,18
18	Phần mềm diệt virus	Bản quyền		41,18
19	WAN Switch	Cái	0,03	41,18
20	Điện năng	Kwh		1.048,93

3. Định mức vật liệu

Bảng số 04

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (vật liệu/tháng)
1	Giấy A4	Gram	2,00
2	Giấy bìa A4	Gram	0,35
3	Giấy note	Tập	3,75
4	Mực in laser	Hộp	0,30
5	Mực in máy photocopy	Hộp	0,10
6	Bút bi	Cái	6,50
7	Bút viết bảng	Cái	1,00
8	Bút xóa	Cái	3,50
9	Bút đánh dấu	Cái	3,50
10	Bút ghi đĩa CD, DVD	Cái	1,00
11	Sổ các loại	Quyển	2,00
12	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,75
13	Hộp ghim dập to	Hộp	0,35
14	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0,35
15	Kẹp tài liệu to	Hộp	1,50
16	Kẹp tài liệu nhỏ	Hộp	1,50
17	Băng dính to	Cuộn	1,50
18	Băng dính nhỏ	Cuộn	1,50
19	Băng dính điện	Cuộn	1,50

20	Hồ dán	Hộp	1,50
21	Pin các loại	Đôi	0,75
22	Túi nilon đựng tài liệu (100 cái/hộp)	Hộp	0,10
23	Vải sạch để lau giá, cặp...	Cái	0,75
24	Đĩa CD, DVD	Cái	8,00
25	Thuê bao WAN	Tháng	1

BÌNH DƯƠNG

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUAN TRẮC NGUỒN THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

(Kèm theo Quyết định số: 27/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TIẾP NHẬN, LƯU TRỮ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU QUAN TRẮC

1. Định mức lao động

1.1 Nội dung công việc

a) Vận hành các máy chủ, thiết bị mạng và các phần mềm, đảm bảo hệ thống quản lý quan trắc nguồn thải tự động hoạt động liên tục để tiếp nhận, lưu trữ dữ liệu quan trắc, hình ảnh camera giám sát từ các Trạm cơ sở;

b) Tiếp nhận dữ liệu quan trắc từ Trạm cơ sở về Trung tâm điều hành với tần suất 01 phút/dữ liệu và được trích xuất, lưu dưới dạng bảng Excel (.xls).

c) Theo dõi, quản lý, lưu trữ dữ liệu truyền về.

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là Kỹ sư bậc 2 (viết tắt là KS2) chuyên ngành Công nghệ thông tin có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trở lên để quản lý vận hành hệ thống máy chủ đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định để tiếp nhận lưu trữ quản lý dữ liệu.

Bảng số 01

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công/dữ liệu)
1	Tiếp nhận, lưu trữ, quản lý dữ liệu quan trắc	1.KS2	0,0000003

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị:

Bảng 02

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/dữ liệu)
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,0000010
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,0000003
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,0000003
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,0000007
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,0000003
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,0000003
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,0000003
8	Tủ Rack	Cái		0,0000007
9	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,0000007

10	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,0000003
11	Bản quyền Tường lửa mạng nội bộ	Bản quyền	-	0,0000003
12	Bản quyền Tường lửa mạng internet	Bản quyền	-	0,0000007
13	Phần mềm Diệt Virus cho máy chủ	Bản quyền	-	0,0000034

3. Định mức dụng cụ lao động:

Bảng 03

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/dữ liệu)
1	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,0000003

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 04

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (tính cho 1 dữ liệu)
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,0000621
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,0000012
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,0000003
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,0000005
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,0000003
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,0000003
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,0000025
8	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,0000248
9	Tiêu hao đường dây 5%	-	-	-

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT PHÂN TÍCH, THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ, XỬ LÝ DỮ LIỆU QUAN TRẮC

1. Định mức lao động

1.1 Nội dung công việc

a) Phân tích, xử lý dữ liệu với tần suất 05 phút/dữ liệu (*riêng thông số lưu lượng là 01 phút/dữ liệu*).

b) Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu:

- Phân tích, đánh giá để xác định dữ liệu bất thường: Dữ liệu không biến động, dữ liệu hiển thị bằng "0"; dữ liệu dao động liên tục với biên độ lớn trong thời gian 24 giờ (cho thấy việc vận hành hệ thống xử lý chất thải không ổn định hoặc lỗi thiết bị quan trắc); dữ liệu sai do sự cố thiết bị đo, sự cố truyền tín hiệu,...

- Phân tích, đánh giá để loại bỏ dữ liệu bất thường trong các trường hợp không phát sinh lưu lượng xả thải; dữ liệu đo bằng “0” hoặc bằng giá trị tối đa dải đo của thiết bị và đã được xác định do sự cố thiết bị, tính toán giá trị đo theo trung bình chuỗi dữ liệu còn lại và dữ liệu quan trắc định kỳ thay thế trong thời gian thiết bị chưa khắc phục theo quy định. Không loại bỏ dữ liệu bất thường trong trường hợp thiết bị đo lưu lượng bị lỗi đồng thời thiết bị đo chưa được xác nhận lỗi.

- Tính toán, trừ 10% sai số cho phép của giá trị đo (*riêng thông số pH thì cộng 10% với giới hạn dưới và trừ 10% với giới hạn trên*).

c) Phân tích, đánh giá để xác định các thông số quan trắc vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xác định các thời điểm vượt, đối chiếu với dữ liệu hình ảnh truyền về từ các camera: thống kê thời điểm vượt, tiến hành rà soát, kiểm tra, đánh giá nguyên nhân vượt chuẩn và kích hoạt lấy mẫu tự động trong trường hợp phát hiện sự cố xả thải bất thường của Chủ nguồn thải.

d) Đối chiếu, đánh giá xu hướng dữ liệu theo thời gian; tổng hợp dữ liệu theo ngày, tháng để thực hiện báo cáo.

Đây là các công việc được thực hiện hoàn toàn thủ công, đòi hỏi nhân sự trực tiếp tham gia xử lý dữ liệu.

1.2 Định biên, định mức:

Định biên lao động được áp dụng là Quan trắc viên Tài nguyên Môi trường hạng 3 bậc 2(viết tắt là QTTNMT hạng III.2) theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 05

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công/thông số)
1	Nhóm thông số cơ bản (pH , nhiệt độ, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra, lưu lượng khí thải, áp suất, nhiệt độ, độ bụi)	1.QTVTNMT hạng III.2	0,00625
2	Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO ₂ , NO _x , O ₂)	1.QTVTNMT hạng III.2	0,00729
3	Nhóm thông số ô nhiễm đặc trưng của hệ thống quan trắc nước thải tự động (Clo ₂ , Sắt, Màu) và hệ thống quan trắc khí thải tự động (HCl, Benzen)	1.QTVTNMT hạng III.2	0,0083

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị:

Bảng 06

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/thông số)
Nhóm thông số cơ bản (pH, nhiệt độ, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra, lưu lượng khí thải, áp suất, nhiệt độ, độ bụi)				
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00007
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,00002
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,00002
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,00004
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,00002
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,00002
7	Thiết bị lưu điện	Cái	0,3	0,00004
8	Tủ Rack	Cái	-	0,00004
9	Máy lạnh 2HP	Cái	1,5	0,00004
10	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,00026
11	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,00011
12	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,00037
13	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,00002
14	Bản quyền Tường lửa mạng nội bộ	Bản quyền	-	0,00002
15	Bản quyền Tường lửa mạng internet	Bản quyền	-	0,00004
16	Phần mềm Diệt Virus cho máy chủ	Bản quyền	-	0,00002
17	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	0,00002
Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO₂, NO_x, O₂)				
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00008
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,00003
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,00003
4	Tường lửa mạng internet	cái	0,033	0,00005
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,00003
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,00003
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,00005
8	Tủ Rack	Cái	-	0,00003
9	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,00005
10	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,00030

11	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,00013
12	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,00043
13	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm		0,00003
14	Bản quyền Tường lửa mạng nội bộ	Bản quyền	-	0,00003
15	Bản quyền Tường lửa mạng internet	Bản quyền	-	0,00005
16	Phần mềm Diệt Virus cho máy chủ	Bản quyền	-	0,00025
17	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	0,00043

Nhóm thông số ô nhiễm đặc trưng của hệ thống quan trắc nước thải tự động (Clo, Sắt, Màu) và hệ thống quan trắc khí thải tự động (HCl, Benzen)

1	Máy chủ	cái	2,5	0,00009
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,00003
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,00003
4	Tường lửa mạng internet	cái	0,033	0,00006
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,00003
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,00003
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,00006
8	Tủ Rack	cái	-	0,00003
9	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,00006
10	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,00035
11	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,00014
12	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,00049
13	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,00003
14	Bản quyền Tường lửa mạng nội bộ	Bản quyền	-	0,00003
15	Bản quyền Tường lửa mạng internet	Bản quyền	-	0,00006
16	Phần mềm Diệt Virus cho máy chủ	Bản quyền	-	0,00029
17	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	0,00049

3. Định mức dụng cụ lao động:

Bảng 07

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/thông số)
Nhóm thông số cơ bản (pH, nhiệt độ, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra, lưu lượng khí thải, áp suất, nhiệt độ, độ bụi)				
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,00011
2	Bàn làm việc	Cái	72	0,00037
3	Ghế tựa	Cái	72	0,00037
4	Đèn neon 40W	cái	24	0,00043
5	Đường truyền tín hiệu	Cái	12	0,00002
Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO₂, NO_x, O₂)				
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,00013
2	Bàn làm việc	Cái	72	0,00043
3	Ghế tựa	Cái	72	0,00043
4	Đèn neon 40W	Bộ	24	0,00051
5	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,00003
Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO₂, NO_x, O₂)				
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,00013
2	Bàn làm việc	Cái	72	0,00043
3	Ghế tựa	Cái	72	0,00043
4	Đèn neon 40W	Bộ	24	0,00051
5	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,00003
Nhóm thông số ô nhiễm đặc trưng của hệ thống quan trắc nước thải tự động (Clo, Sắt, Màu) và hệ thống quan trắc khí thải tự động (HCl, Benzen)				
1	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,00014
2	Bàn làm việc	cái	72	0,00049
3	Ghế tựa	cái	72	0,00049
4	Đèn neon 40W	Bộ	24	0,00058
5	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,00003

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 08

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kwh)	Định mức (tính cho 1 thông số)
Nhóm thông số cơ bản (pH, nhiệt độ, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra, lưu lượng khí thải, áp suất, nhiệt độ, độ bụi)				
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00130
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,000026
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,000006

4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,000011
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,000006
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,000006
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,000104
8	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,000521
9	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,000125
10	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,000130
11	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,001328

Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO₂, NO_x, O₂)

1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00152
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,000030
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,000007
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,000013
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,000007
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,000007
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,000122
8	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,000608
9	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,000146
10	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,000152
11	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,001549

Nhóm thông số ô nhiễm đặc trưng của hệ thống quan trắc nước thải tự động (Clo, Sắt, Màu) và hệ thống quan trắc khí thải tự động (HCl, Benzen)

1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00174
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,000035
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,000008
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,000015
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,000008
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,000008
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,000139
8	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,000694
9	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,000167
10	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,000174
11	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,001771

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TỔNG HỢP, THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ DỮ LIỆU QUAN TRẮC VÀ THỰC HIỆN BÁO CÁO

1. Định mức lao động

1.1 Nội dung công việc

a) Tổng hợp, xử lý dữ liệu quan trắc, hình ảnh tiếp nhận từ các Trạm cơ sở thành các dạng bảng dữ liệu, biểu đồ theo yêu cầu thông tin cần khai thác, đề nhắc nhở hoặc đưa vào các báo cáo, kiến nghị.

b) kiểm tra chuyên đề. Dữ liệu sau khi xử lý, tổng hợp đưa vào các biểu mẫu báo cáo tháng, năm hoặc báo cáo đột xuất.

c) Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống quan trắc nguồn thải tự động, liên tục thể hiện các nội dung sau: (1) Các thông tin vận hành hệ thống công nghệ thông tin nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc tự động; (2) Khối lượng quan trắc gồm: khối lượng số liệu thu nhận, kết quả quan trắc; số liệu sau xử lý, tổng hợp; (3) Đánh giá kết quả quan trắc, sự cố thiết bị đo (các trạm đạt quy chuẩn, các trạm vượt quy chuẩn, nguyên nhân, kết quả thực hiện quan trắc khi có sự cố thiết bị đo....).

d) Đề xuất giải pháp, quản lý, xử lý các chủ nguồn thải chưa thực hiện đúng quy định quy định về thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp.

Đối với các báo cáo đột xuất, cần phối hợp với cơ quan quản lý và chủ nguồn thải xác định các nguyên nhân xảy ra các sự cố, đưa ra các giải pháp, kiến nghị để khắc phục. Việc tính toán, xử lý dữ liệu trong công tác báo cáo được thực hiện thủ công, các phần mềm giám sát chỉ hỗ trợ việc thu nhận và trích xuất dữ liệu, có một số chức năng thông kê cơ bản. Tuy nhiên, việc xử lý và thống kê dữ liệu đòi hỏi nhiều yêu cầu về đánh giá diễn biến dữ liệu, phải so sánh với nhiều yếu tố đồng thời chưa có các phần mềm hỗ trợ tự động. Do đó, đây là các công việc được thực hiện hoàn toàn thủ công, đòi hỏi nhân sự trực tiếp tham gia xử lý dữ liệu.

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là QTVTNMT hạng III.2 theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 09

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công/trạm)
1	Tổng hợp, thống kê, đánh giá dữ liệu quan trắc và thực hiện báo cáo	1.QTVTNMT hạng III.2	0,06754

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/trạm)
1	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	1,14818
2	Máy in	Cái	0,05	0,13508

3	Máy scan	Cái	0,042	0,06754
4	Switch mạng 8 port	Cái	0,012	0,27016
5	Máy lạnh 1.5HP	Bộ	1	0,20262
6	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	1,14818

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/trạm)
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,33770
2	Bàn làm việc	Cái	72	1,14818
3	Ghế tựa	Cái	72	1,14818
4	Đèn neon 40W	Cái	24	1,35080

4. Định mức tiêu hao vật liệu: tính cho vật liệu

Bảng 12

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Mực máy in	Hộp	0,00025
2	Giấy A4	Gram	0,00037
3	Viết bi	Hộp	0,00023
4	Viết dạ quang	Hộp	0,00023
5	Vật liệu khác		8%

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,45	4,1334
2	Máy in	Cái	0,05	0,0540
3	Máy scan	Cái	0,042	0,0227
4	Switch mạng 8 port	Cái	0,012	0,0259
5	Máy lạnh 1.5HP	Cái	1	1,6210

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT QUẢN LÝ, GIÁM SÁT VẬN HÀNH CÁC TRẠM CƠ SỞ TẠI TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH

1. Định mức lao động:

1.1 Nội dung công việc

a) Tiếp nhận các văn bản thông báo từ chủ nguồn thải về tình hình hoạt động của trạm (thông báo các vấn đề về sự cố thiết bị, sự cố hệ thống; thông báo thời gian sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định/hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị của trạm...).

b) Ban hành quyết định cử đoàn công tác đến các trạm để thực hiện tháo tem niêm phong và giám sát việc sửa chữa, bảo trì trạm quan trắc.

c) Soạn thảo và gửi các văn bản thông báo, nhắc nhở chủ nguồn thải về tình hình hoạt động của trạm, yêu cầu chủ nguồn thải sửa chữa thiết bị hư hỏng; nhắc chủ nguồn thải thực hiện và gửi kết quả quan trắc định kỳ trong thời gian thiết bị hỏng/gặp sự cố; nhắc chủ nguồn thải rà soát công tác vận hành các công trình xử lý chất thải khi phát hiện có thông số quan trắc vượt quy chuẩn xả thải...

d) Soạn thảo và gửi các văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình vận hành hệ thống quan trắc tự động của các chủ nguồn thải (chậm hoặc không khắc phục sự cố thiết bị, chậm hoặc không gửi kết quả quan trắc định kỳ, các chủ nguồn thải có kết quả quan trắc tự động vượt quy chuẩn thải,...) đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có).

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là QTVTNMT hạng III.2 theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 14

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công/trạm)
1	Quản lý, giám sát vận hành các trạm cơ sở	1.QTVTNMT hạng III.2	0,004

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị:

Bảng 15

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/trạm)
1	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,06800
2	Máy in	Cái	0,05	0,00800
3	Máy scan	Cái	0,042	0,00400
4	Switch mạng 8 port	cái	0,012	0,01600
5	Máy lạnh 1.5HP	Bộ	1	0,01200
6	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,06800
7	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	0,06800

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 16

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/trạm)
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,02000
2	Bàn làm việc	Cái	72	0,06800
3	Ghế tựa	Cái	72	0,06800
4	Đèn neon 40W	Cái	24	0,08000
5	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,00400

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 17

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Mực máy in	Hộp	0,00018
2	Giấy A4	Gram	0,00027
3	Viết bi	Hộp	0,00023
4	Viết dạ quang	Hộp	0,00023
5	Vật liệu khác	-	8%

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,45	0,24480
2	Máy in	Cái	0,05	0,00320
3	Máy scan	Cái	0,042	0,00134
4	Switch mạng 8 port	Cái	0,012	0,00154
5	Máy lạnh 1.5HP	Cái	1	0,09600

V. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ TẠI TRẠM CƠ SỞ

1. Định mức lao động

1.1 Nội dung công việc

Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị tại Trạm cơ sở, bao gồm:

- Kiểm tra tình trạng vệ sinh thiết bị đo.
- Kiểm tra khả năng hoạt động của thiết bị đo, bộ hiển thị (Datacontroller), thiết bị Datalogger, thiết bị lấy mẫu tự động, hiện trạng tem niêm phong, Kiểm tra hệ thống bồn trung gian, hệ thống bơm và đường ống lấy mẫu nước thải vào Trạm cơ sở, Kiểm tra hệ thống camera và các thiết bị phụ trợ khác: hệ thống điện, hệ thống mạng, hiện trạng dây mạng...
- Kiểm tra việc thực hiện bảo đảm chất lượng hệ thống.

d) Kiểm tra quản lý lưu giữ hồ sơ vận hành hoạt động hệ thống, lưu trữ, báo cáo kết quả quan trắc của Chủ nguồn thải.

e) Giám sát Trạm cơ sở trong hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn thay thế thiết bị; hồ sơ bảo trì, bảo dưỡng, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo theo quy định.

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là QTVTNMT hạng III.2 theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 19

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/trạm)
1	Kiểm tra, giám sát định kỳ tại trạm cơ sở	2.QTVTNMT hạng III.2	1,15

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 20

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/trạm)
1	Máy tính xách tay	Cái	-	0,25
2	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,125
3	Xe ô tô	Cái	-	0,125

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/trạm)
1	Cập dữ liệu	Cái	12	1,00000
2	Quần áo mưa	Bộ	12	1,00000
3	Ủng cách nhiệt	Đôi	12	1,00000
4	Kính bảo vệ	Cái	12	1,00000
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	1,00000
6	Giày BHLĐ	Đôi	12	1,00000
7	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3	0,01000
8	Găng tay y tế	Hộp	0,3	0,02000
9	Đèn pin	Cái	24	0,50000
10	Mặt nạ phòng độc	Cái	12	0,50000

11	Nút chống ồn	Đôi	12	1,00000
12	Găng tay len chống nhiệt	Đôi	12	0,50000
13	Găng tay vải	Đôi	12	1,00000
14	Bút thử điện	Cái	12	0,50000
15	Bộ sơ cấp cứu	Hộp	12	0,50000
16	Ba lô	Cái	12	1,00000
17	Mũ BHLĐ	Cái	12	1,00000
18	Dây nối	Cái	12	0,50000
19	Đai bảo hiểm	Cái	3	0,50000

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Sổ công tác	Cuốn	0,00500
2	Mực máy in	Hộp	0,00800
3	Giấy A4	Gram	0,01200
4	Tem niêm phong	Cái	7,00000
5	Viết bi	Hộp	0,00023
6	Viết dạ quang	Hộp	0,00023
7	Vật liệu khác	-	8%

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng 23

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức (lít/trạm)
1	Kiểm tra, giám sát định kỳ tại trạm cơ sở	lít	12

VI. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỰC HIỆN QUAN TRẮC ĐỐI CHỨNG ĐÁNH GIÁ ĐỘ CHÍNH XÁC TƯƠNG ĐỐI (RA)

1. Định mức lao động

1.1 Nội dung công việc

a) Kiểm tra, đánh giá lại hiệu quả việc kiểm soát chất lượng hệ thống của Chủ nguồn thải. Trường hợp dữ liệu quan trắc nằm ngoài giới hạn cho phép thì thông báo đến chủ nguồn thải để thực hiện hiệu chuẩn, kiểm định lại các thiết bị đo, đảm bảo kết quả quan trắc tự động truyền về có độ chính xác cao nhất. khối lượng đánh giá RA khoảng 20% số trạm/năm.

b) Kiểm tra, thực hiện quan trắc đối chứng đánh giá độ chính xác tương đối RA (nếu cần thiết) khi phát hiện số liệu đo tại Trạm cơ sở vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hệ thống quan trắc nguồn thải tự động và xử lý vi phạm (nếu có) theo đúng quy định.

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là QTVTNMT hạng III.2 theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 24

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/trạm)
1	Thực hiện quan trắc đối chứng đánh giá độ chính xác tương đối	2.QTVTNMT hạng III.2	0,75

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 25

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/trạm)
1	Máy tính xách tay	Cái	-	0,12500
2	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,06250
3	Xe ô tô	cái	-	0,12500

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/trạm)
1	Cấp dụng tài liệu	Cái	12	0,75000
2	Quần áo mưa	Bộ	12	0,75000
3	Ủng cách nhiệt	Đôi	12	0,75000
4	Kính bảo vệ	Cái	12	0,75000
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	0,75000
6	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,75000
7	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3	0,00750
8	Găng tay y tế	Hộp	0,3	0,01500
9	đèn pin	Cái	24	0,37500
10	Mặt nạ phòng độc	Cái	12	0,37500
11	Nút chống ồn	Đôi	12	0,75000
12	Găng tay len chống nhiệt	Đôi	12	0,37500
13	Găng tay vải	Đôi	12	0,75000
14	Bút thử điện	Cái	12	0,37500
15	Bộ sơ cấp cứu	Hộp	12	0,37500

16	Ba lô	Cái	12	0,75000
17	Mũ BHLĐ	Cái	12	0,75000
18	Dây nối	Cái	12	0,37500
19	Đai bảo hiểm	Cái	3	0,37500
20	Thùng đựng chai lấy mẫu	Thùng	12	0,37500

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 27

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Sổ công tác	Cuốn	0,00500
2	Mực máy in	Hộp	0,06267
3	Giấy A4	Gram	0,09400
4	Tem niêm phong	Cái	7,00000
5	Viết bi	Hộp	0,00023
6	Viết dạ quang	Hộp	0,00023
7	Vật liệu khác	-	8%

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng 28

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức (lít/trạm)
1	Thực hiện quan trắc đối chứng đánh giá độ chính xác tương đối	lít	12